CÔNG TY CỔ PHẦN

NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG 3

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 7

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC 15

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 19

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY 24

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH 27

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
- Tên tiếng Anh: CHUONG DUONG BEVERAGES JOINT STOCK COMPANY
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0300584564, đăng ký lần thứ 11 ngày 31/01/2019.
- Vốn điều lệ: 85.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 156.203.779.946 đồng
- Địa chỉ: Số 606, Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP HCM
- Số điện thoại: 83 83 67518
- Số fax: 83 83 67176
- Website: www.cdbeco.com.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): SCD

Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Nước giải khát Chương Dương nguyên trước đây là Nhà máy sản xuất nước ngọt, được xây dựng từ năm 1952 của Hãng BGI – Pháp.

Tháng 6/1977 được thành lập với tên gọi: Nhà máy Nước ngọt Chương Dương.

Tháng 9/1993 được đổi tên Công ty Nước giải khát Chương Dương trực thuộc Tổng Công ty Rượu Bia – Nước giải khát Việt Nam (VINABECO).

Giai đoạn 1 (1978 – 1987): Sản lượng trung bình 12,7 triệu lít

Giai đoạn 2 (1988 – 1990): Sản lượng trung bình 22,9 triệu lít

Giai đoạn 3 (1991 – 1996): Sản lượng trung bình 28,7 triệu lít

Giai đoạn 4 (1997 – 2001): Sản lượng trung bình 30 – 35 triệu lít

Ngày 30 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp chuyển Công ty NGK Chương Dương thành Công ty Cổ phần NGK Chương Dương, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp ngày 1/7/2004.

Năm 2006: Ngày 25/12/2006, cổ phiếu CDBECO niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán TP.HCM, số cổ phiếu niêm yết 8.500.000 cổ phiếu.

Công ty được Chủ tịch Nước CHXNCN Việt Nam tặng Huân Chương Lao động hạng Nhất về thành tích xuất sắc trong lao động (2002 – 2006).

Công ty được người tiêu dùng bình chọn hàng Việt Nam Chất Lượng Cao trong suốt 24 năm (1997 – 2020).

Công ty có 2 chi nhánh:

Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3: Đường Nguyễn Ái Quốc, Thị trấn Hiệp Phước, Tỉnh Đồng Nai.

Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, Bình Dương: Xã Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

Sản xuất đồ uống: sản xuất nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nguyên vật liệu bao bì, thiết bị công nghệ ngành sản xuất đồ uống.

Mua bán đồ uống.

Kinh doanh nhà.

Môi giới bất động sản.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.

Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng giám đốc.

Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc là Người đại diện theo pháp luật.

Cơ cấu bộ máy quản lý

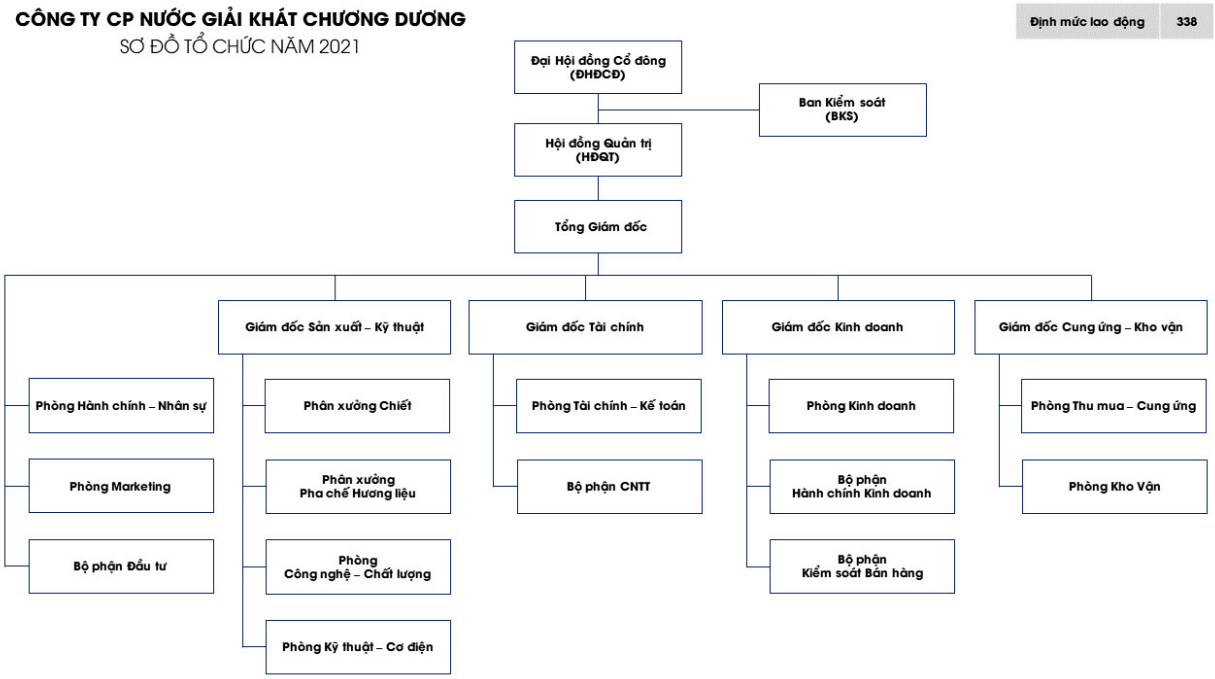

4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

- Hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch năm 2022;
- Củng cố và phát triển hệ thống phân phối;
- Xây dựng danh mục sản phẩm với sản phẩm tiên phong là Sá xị.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Phấn đấu để trở thành một trong những Công ty sản xuất nước giải khát nội địa hàng đầu tại Việt Nam.
- Tăng cường hiện diện trên thị trường và tăng nhu cầu về thương hiệu.
- Khẳng định vị thế hàng đầu sản phẩm Sá xị Chương Dương.
- Đa dạng hóa sản phẩm, tập trung phát triển nhóm sản phẩm có giá trị dinh dưỡng nhằm đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng.
- Đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

- Sản xuất và cung cấp sản phẩm chất lượng đáp ứng toàn bộ các tiêu chuẩn về an toàn và sức khỏe.
- Chung tay cùng cộng đồng để trở thành công ty thân thiện với môi trường.
- Tuân thủ luật pháp, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho ngân sách Nhà nước theo đúng quy chế, quy định.

5. Các rủi ro:

- Tăng chi phí kinh doanh
- Nguy cơ tái bùng phát dịch bệnh

GIỮ CHẤT SÁ XỊ
GIỮ DÁNG TỰ TIN
KHÔNG ĐƯỜNG
SÁ XỊ
ZERO
CHƯƠNG DƯƠNG
0
ĐƯỜNG
NGON ĐÚNG VỊ

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021:

- Trong năm 2021, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") đã hoạt động theo Pháp Luật, Điều lệ của CDBECO cũng như các quy định liên quan và đạt được kết quả kinh doanh như sau:

Hạng mục	Đơn vị tính	Thực hiện 2020 (A)	Kế hoạch 2021 (B)	Thực hiện 2021 (C)	% so với Thực hiện (C)/(A)	% so với Kế hoạch (C)/(B)
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	162.39	294.60	131.72	-18.89%	-55.29%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3.43	4.58	(35.59)	-1138.48%	-876.97%

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

- Doanh thu thuần thấp hơn Kế hoạch 55.29% và thấp hơn năm 2020 18.89%.
- Lợi nhuận hoạt động (bao gồm lợi nhuận từ hoạt động tài chính) năm 2021 thấp hơn Kế hoạch 624% và thấp hơn năm 2020 1.236%, mặc dù chi phí hoạt động thấp hơn Kế hoạch 24.5 tỷ.
- Kết quả kinh doanh năm 2021 chịu ảnh hưởng nặng nề bởi sự sụt giảm tiêu dùng do đại dịch Covid kéo dài và nghiêm trọng. Dịch khởi phát từ tháng 4/2021, sau đó diễn biến phức tạp dẫn đến lệnh phong tỏa tại tất cả các thị trường trọng điểm đến cuối tháng 10/2021. Mặc dù Công ty đã áp dụng nhiều biện pháp tiết kiệm chi phí nhưng vẫn phải gánh các khoản chi phí cố định cao, ảnh hưởng đến lợi nhuận.
- Lợi nhuận sau thuế thấp hơn Kế hoạch 877% và thấp hơn năm 2020 1.138%. Nguyên nhân bao gồm:

		Thực hiện so với Kế hoạch 2021	Thực hiện so với năm 2020	Ghi chú
a.	Doanh thu thuần bán hàng thấp hơn	-55%	-19%	Do các biện pháp hạn chế và phong tỏa để kiểm soát dịch Covid trong giai đoạn bán hàng cao điểm
b.	Giá vốn hàng bán cao hơn	-46%	-9%	Do chi phí nguyên vật liệu, chi phí bao bì, chi phí thuê đất cao hơn
c.	Lợi nhuận hoạt động thấp hơn	-624%	-1236%	Do các nguyên nhân nêu tại a. & b.
d.	Doanh thu tài chính thấp hơn so với năm 2020	5%	-63%	Do cổ tức và lãi suất thấp hơn
e.	Chi phí tài chính cao hơn so với năm 2020	-3%	+511%	Do phương pháp hạch toán kế toán thuê tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 06 cho nhà máy mới

2. Tổ chức và nhân sự

a. Ban Điều hành

Stt	Thành viên Ban Điều hành	Chức vụ	Trình độ chuyên môn	Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm
1	Ông Neo Hock Tai Schubert	Tổng giám đốc	Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, trường Đại học Quốc gia Singapore	10/1/2019
2	Bà Nguyễn Thúy Phượng	Giám đốc Tài chính	Chuyên ngành TCKT	Tái bổ nhiệm ngày 8/11/2018 (kiêm Kế toán trưởng)
3	Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc Kinh doanh	Chuyên ngành QTKD	Tái bổ nhiệm ngày 25/8/2020 (đến ngày 21/03/2022)

b. Kế toán trưởng

Họ và tên	Trình độ chuyên môn nghiệp vụ	Ngày bổ nhiệm / miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thúy Phượng	Chuyên ngành TCKT	08/11/2018

- Những thay đổi trong ban Điều hành: Trong năm 2021, Công ty không có thay đổi trong ban Điều hành.
- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

  Trong năm 2021, số lượng cán bộ, nhân viên trung bình là 295 người. Công ty duy trì các chính sách đối với người lao động hiện hành.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

Trong năm 2021, khoản đầu tư lớn của Chương Dương là dự án phát triển kho tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 3.

b. Các công ty con, công ty liên kết:

Chương Dương không có công ty con, công ty liên kết.

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
** Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng*			
Tổng giá trị tài sản	409,534,741,025	371,142,223,357	(9%)
Doanh thu thuần	175,711,732,563	140,189,210,520	(20%)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3,227,992,650	(36,664,190,486)	(1.236%)
Lợi nhuận khác	303,333,523	364,535,342	20%
Lợi nhuận trước thuế	3,531,326,173	(36,299,655,144)	(1.128%)
Lợi nhuận sau thuế	3,427,469,975	(35,593,616,040)	(1.138%)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0.00%	0.00%	-

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1.84	1.27	
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	4,58	2,65	
+ Hệ số thanh toán nhanh:	2.60	1.82	
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho / Nợ ngắn hạn	3,67	1,99	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,53	0,58	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,12	1,38	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:	106.4	76.1	
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	3.38	4.73	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,42	0,36	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,02	(0,26)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,02	(0,23)	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,01	(0,10)	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,02	(0,28)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Thông tin cổ phiếu SCD:

Tại ngày 15/02/2022

Mã chứng khoán	Loại cổ phiếu	Sàn giao dịch	Vốn điều lệ
SCD	Cổ phiếu phổ thông	Sở GDCK TP. Hồ Chí Minh	85.000.000.000 VND
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành	**Cổ phiếu quỹ**	**Mệnh giá**	**Ngày đầu giao dịch**
8.477.640 cổ phiếu	22.360 cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu	25/12/2006
Thay đổi vốn điều lệ	**Giao dịch cổ phiếu quỹ**		
Không có	Không có		

b. Cơ cấu cổ đông tại ngày 15/02/2022:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ đông
Cổ đông chính	**5.699.400**	**67,23%**	**2**
• SABECO	5.261.500	**62,06%**	1
• PYN Fund	437.900	**5,17%**	1
Cổ đông khác	**2.778.240**	**32,77%**	**514**
• Trong nước	2.631.780	**31,04%**	474
o Cá nhân	2.609.380	**30,78%**	461
o Tổ chức	228.400	**0,26%**	13
• Nước ngoài	146.460	**1,73%**	40
o Cá nhân	52.200	**0,62%**	32
o Tổ chức	94.260	**1,11%**	8
TỔNG	**8.477.640**	**100,00%**	**516**

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	7.448.454.558	196.671.012.664
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.427.469.975	3.427.469.975
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	141.989.419	141.989.419
Cổ tức	-	-	-	(6.782.112.000)	(6.782.112.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	4.235.801.952	193.458.360.058
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(35.593.616.040)	(35.593.616.040)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(1.660.964.072)	(1.660.964.072)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(33.018.778.160)	156.203.779.946

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

Trong năm 2021, Công ty không thực hiện giao dịch cổ phiếu quỹ.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động môi trường: Trong năm 2021, Công ty chưa có vấn đề nổi trội nào liên quan đến tác động môi trường.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: 62,041,225,957 VNĐ, trong đó gồm các nguyên vật liệu chính như sau:

- Đường: 834.491 kg
- CO_2: 238.480 kg
- Hương Sá xị: 8.696 lít
- Thùng 24 lon: 779.102 cái

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Công ty không tái sử dụng nguyên vật liệu.

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

- Năng lượng trực tiếp: Khí CO2 tạo gaz cho sản phẩm.
- Năng lượng gián tiếp: gồm hơi nóng bão hòa, khí nén (gió), điện…

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả:

Có thể sử dụng các biến tần để giảm tiêu thụ điện. Thay các bòng đèn LED bằng bóng đèn năng lượng mặt trời…

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng:

Trong năm 2021, Chương Dương chưa có sáng kiến cải tiến tiết kiệm năng lượng.

6.4. Tiêu thụ nước:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Năm 2021, Chương Dương đang dùng nước thủy cục với tổng lượng nước sử dụng tại trụ sở chính và nhà máy Nhơn Trạch là: 48.291 m^3

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Công ty không tái chế và tài sử dụng nước.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường:

Trong năm 2021, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Trong năm 2021, số lượng lao động bình quân của Công ty là 295 người. Mức lương trung bình đối với người lao động là 9.650.000 đồng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động, thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng chống dịch Covid. Công ty có đội ngũ y tế để chăm sóc, tư vấn sức khỏe và cung cấp hỗ trợ y tế ban đầu cho nhân viên.

c. Hoạt động đào tạo người lao động

- Tổng số giờ đào tạo trong năm 2021 là 50 giờ.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Trong năm 2021, CDBECO đã phối hợp với Tổ chức Chứng nhận và Giám định Quốc tế ISOCERT để tổ chức đào tạo nhận thức và đánh giá nội bộ về ISO 22000 và HACCP cho 40 nhân viên thuộc các Đơn vị khác nhau. Toàn bộ 40 nhân viên đều được cấp Chứng chỉ hoàn thành khóa học hoặc Chứng chỉ chuyên gia đánh giá nội bộ sau khi kết thúc khóa học.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng quan:

Giống như tất cả các công ty khác trong lĩnh vực hàng tiêu dùng nhanh, CDBECO tiếp tục trải qua một năm đầy thách thức giữa đại dịch Covid. Dịch bùng phát từ tháng 4/2021 và kéo dài đến tháng 9/2021 với mức độ nghiệm trọng còn hơn năm 2020. Đại dịch có tốc độ lây lan và tỷ lệ tử vong cao, chính quyền phải áp dụng lệnh phong tỏa, chuỗi sản xuất - cung ứng bị đứt gãy, gây ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế Việt Nam. Theo báo cáo của Tổng Cục Thống kê Việt Nam, tăng trưởng GDP giảm năm thứ hai liên tiếp xuống còn 2,58% trong năm 2021 và tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt lên 3,98%, cao nhất trong gần một thập kỷ qua. Báo cáo của Infocus Mekong Research cho thấy chỉ số niềm tin người tiêu dùng giảm sâu hơn năm 2020.

Trong tình hình kinh tế ảm đạm, ngành công nghiệp hàng tiêu dùng nhanh và nước giải khát không cồn cũng chịu ảnh hưởng nhiều từ đại dịch.

Phân tích tình hình của CDBECO:

a. Thế mạnh & Cơ hội:

- Sản phẩm chính của CDBECO – Sá xị Chương Dương – vẫn là nhãn hàng được nhiều người tiêu dùng có tuổi thơ gắn liền với Sá xị đánh giá cao.
- Mạng lưới phân phối và độ phủ sản phẩm tại Kênh hiện đại (MT) được cải thiện dù xảy ra đại dịch.
- Các sản phẩm mới như Sá xị Zero và Nước yến Nam phương đã thu được những kết quả khả quan ban đầu.
- Có cơ hội phát triển ở các đô thị loại 2.

b. Thách thức & Nguy cơ:

- Trong năm 2021 đại dịch kéo dài và gây ảnh hưởng nặng nề hơn so với năm 2020, tiếp tục làm suy yếu tâm lý thị trường và nhu cầu tiêu dùng vốn đã bị ảnh hưởng bởi các đợt bùng phát dịch trong năm 2020.
- Doanh thu của Chương Dương sụt giảm giống như tình hình chung của các công ty trong ngành nước giải khát không cồn, thậm chí với tỷ lệ cao hơn vì Chương Dương không có sức mạnh, nguồn lực và khả năng phục hồi như các công ty dẫn đầu thị trường.

- Việc các công ty đứng đầu thị trường bán phá giá và ký hợp đồng độc quyền với điểm bán tiếp tục gây áp lực cho Chương Dương về giá bán, biên lợi nhuận và hệ thống phân phối.
- Nguồn lực hạn chế khiến Chương Dương gặp khó khăn trong việc bắt nhịp với thị trường về quy mô phân phối, danh mục sản phẩm, năng lực sản xuất, xu hướng SKU và các hoạt động marketing mới mẻ.
- Chi phí thuê đất kép và chi phí đầu tư ảnh hưởng đến lợi nhuận.
- Việc tuyển dụng và giữ chân đội ngũ bán hàng tiếp tục là một thách thức lớn.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản (ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% + tăng – giảm
Tổng giá trị tài sản	409.534.741.025	371.142.223.357	-9,4%

b. Tình hình nợ phải trả (ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2021
Nợ phải trả	**300**	216.076.380.967	214.938.443.411

3. Triển vọng năm 2022:

a. Tổng quan:

- Triển vọng kinh tế năm 2022 của Việt Nam khá lạc quan. Theo Ngân hàng Thế giới, "tăng trưởng kinh tế của Việt Nam dự kiến sẽ đạt 5,5% trong năm 2022". Với nhận định tương tự, Ngân hàng Standard Chartered kỳ vọng tăng trưởng GDP sẽ đạt mức 6,7% trong năm nay. Các chỉ số ban đầu cho thấy đầu tư nước ngoài mới trong tháng 1 & 2 năm 2022 tăng 6,8% so với năm 2021. Các nhà phân tích dự kiến vốn FDI sẽ tăng mạnh. Với tỷ lệ tiêm chủng cao hơn và đất nước mở cửa, nền kinh tế dự kiến sẽ khôi phục tình trạng bình thường và kích cầu tiêu dùng trở lại.
- Đây sẽ là cơ hội tốt để CDBECO phục hồi sau năm 2021 bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid, cho dù tình hình chiến sự tại Ukraine khiến giá dầu và giá hàng hóa tăng.

b. Sản lượng & Doanh thu:

Sản lượng kế hoạch của năm 2022 là 22 triệu lít, tăng 103% so với kết quả thực hiện năm 2021. Tổng doanh thu thuần theo kế hoạch là 328 tỷ đồng, tăng 149% so với kết quả thực hiện năm 2021.

c. Lợi nhuận sau thuế năm 2022 (PAT): Lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo kế hoạch là 3,47 tỷ đồng, tăng 110% so với kết quả thực hiện năm 2021.

d. Kế hoạch năm 2022:

Hạng mục	Đơn vị tính	Thực hiện 2021 (A)	Kế hoạch 2022 (B)	Tỷ lệ tăng trưởng theo % (B-A)/(A)
Doanh thu thuần	**Tỷ đồng**	**131,72**	**327,61**	**148,72%**
Lợi nhuận sau thuế	**Tỷ đồng**	**(35,59)**	**3,47**	**109,76%**

4. Kế hoạch Hành chính – Nhân sự năm 2022:

a. Lương & Phúc lợi: Phòng Hành chính - Nhân sự của CDBECO hiện đang phối hợp với Ban Nguồn lực Nhân sự của SABECO để xây dựng và áp dụng cấu trúc lương mới trong năm nay nhằm động viên và giữ chân người lao động, đồng thời thu hút các ứng viên có năng lực tốt tham gia đội ngũ.

b. Tài liệu chính thức: Trong năm 2022, toàn bộ tài liệu chính thức của Công ty sẽ được rà soát và điều chỉnh, bao gồm Điều lệ Công ty, nội quy, quy chế, quy trình, thủ tục, v.v.

c. Quản lý nguồn nhân lực:

- Rà soát toàn diện để tái cấu trúc đội ngũ nhằm cắt giảm nhân sự thừa, bổ sung nhân sự thiếu, đạt được mục tiêu tối ưu hóa nguồn nhân lực và trả lương, thưởng xứng đáng.
- Lập kế hoạch giữ chân người tài và nhân sự chủ chốt, đào tạo đội ngũ kế thừa.

d. Đào tạo:

- Sơ cấp cứu
- An toàn – vệ sinh thực phẩm
- Kỹ thuật an toàn – vệ sinh lao động
- An toàn lao động (vận hành thiết bị lạnh, thiết bị nâng, thiết bị điện, thiết bị áp lực)
- Quản lý cấp trung
- Đào tạo nâng cao kiểm tra vi sinh

- Khóa học chuyên gia kiểm soát an toàn thực phẩm theo ISO 22000
- Đào tạo đánh giá ISO 22000 & HACCP
- Kỹ thuật hàn
- Lập trình PLC nâng cao
- AutoCAD
- Nghiệp vụ thống kê
- Nghiệp vụ quản lý kho
- Đào tạo bán hàng (kỹ năng bán hàng, kỹ năng giám sát & đào tạo, kỹ năng lập kế hoạch)

e. Tuyển dụng:

- Tăng cường tuyển dụng lực lượng lao động tại chỗ cho nhà máy ở Nhơn Trạch 3. Với lực lượng lao động tại chỗ, Công ty sẽ giảm bớt hoạt động đưa rước nhân viên và công tác sản xuất sẽ không bị gián đoạn trong trường hợp việc đi lại giữa các tỉnh bị siết chặt hoặc chính quyền áp dụng lệnh phong tỏa
- Củng cố đội ngũ quản lý kinh doanh.

f. Hành chính: Chuẩn bị và triển khai các công tác hành chính nhằm đưa hoạt động của nhà máy trở lại trạng thái bình thường hậu Covid. Một trong những thay đổi quan trọng là tổ chức đưa rước nhân viên đi Nhơn Trạch hàng ngày.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải…)

Đưa vào hoạt động nhà máy ở Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3. Công ty đang trong quá trình soạn thảo và ban hành các tiêu chuẩn, đào tạo vận hành nhà máy.

b. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty đang trong quá trình liên hệ với cộng đồng địa phương tại Nhơn Trạch.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Cơ cấu tổ chức:

Định mức lao động năm 2021 là 338 người, số lượng nhân viên bình quân cả năm trên thực tế là 295 người.

b. Hoạt động Bán hàng & Marketing:

Bán hàng: Chính sách bán hàng năm 2021 được áp dụng nhất quán. Tuy nhiên, do nhu cầu tiêu thụ giảm, áp lực cạnh tranh cao và khách hàng đòi hỏi giảm giá nên giải pháp linh động với tình huống là cần thiết.

Hệ thống kênh phân phối (RTM):

Đại dịch đã ảnh hưởng đến hệ thống kênh phân phối và phạm vi phân phối của **Kênh truyền thống** (GT) nhiều nhất. Một số khu vực bị gián đoạn phân phối do khách hàng ngừng kinh doanh đã được khôi phục lại vào cuối năm 2021, tuy nhiên sản lượng vẫn phải tiếp tục được phục hồi qua các nhà phân phối mới.

Trong khi đó, **Kênh hiện đại** (MT) có nhiều cải thiện. Mức tăng trưởng của Kênh MT (2021 so với 2020) như sau: Số lượng khách hàng tăng 20%, số lượng điểm bán tăng 15%.

Ngoài ra, Công ty cũng gặt hái một số kết quả ở **Kênh xuất khẩu** và **Kênh thương mại điện tử.**

Marketing:

Trọng tâm của năm 2021 là tiếp tục xây dựng lại thương hiệu Sá xị Chương Dương và mở rộng danh mục sản phẩm. Tuy nhiên, công tác này đã bị gián đoạn và trì hoãn do đại dịch Covid. Việc đầu tư quảng bá thương hiệu chỉ thực hiện được vào các mùa lễ, Tết cao điểm ở đầu và cuối năm 2021. Chi phí đầu tư tập trung vào các chương trình khuyến mãi mùa lễ-Tết, bao bì Tết, các chương trình trưng bày sản phẩm tại Kênh GT & MT và các hoạt động giới thiệu sản phẩm.

Để duy trì tương tác với người tiêu dùng trong và sau đại dịch, Công ty đã tăng cường sử dụng kênh truyền thông mạng xã hội.

Một trong những điểm sáng của năm 2021 là việc ra mắt Sá xị Zero vào cuối tháng 10/2021 qua các chương trình khuyến mãi, trưng bày và dùng thử tại Kênh MT cũng như kênh truyền thông mạng xã hội.

c. Hoạt động Sản xuất & Kho vận:

Sản xuất: Hoạt động sản xuất bị ảnh hưởng bởi các lệnh hạn chế trong giai đoạn dịch Covid và do thiếu hụt nhân lực. Mặc dù năng lực sản xuất hạn chế và bị dịch Covid gây gián đoạn, đội ngũ sản xuất đã xuất sắc đáp ứng được các yêu cầu về số lượng thành phẩm.

Kho vận: Trong năm 2021, hoạt động kho vận nhiều lần bị gián đoạn do các hạn chế và yêu cầu kiểm soát liên quan đến dịch Covid. Sau nhiều nỗ lực xin giấy phép đi đường và triển khai các thủ tục cần thiết, Công ty đã có thể tiếp tục lưu trữ thành phẩm tại các kho và công tác giao hàng được thực hiện thông qua:

- Các nhà phân phối lớn tự vận chuyển
- Giao hàng bằng đội xe tải của Công ty
- Sử dụng dịch vụ của bên thứ ba

d. Hoạt động Đầu tư:

Nhà máy mới tại Nhơn Trạch 3: Nhà máy được tiến hành di dời vào Quý 1 năm 2021. Mặc dù dịch Covid tái bùng phát, đội ngũ CDBECO đã vượt qua mọi khó khăn và tổ chức sản xuất lại theo đúng kế hoạch vào Quý 2.

Hiện CDBECO đang rà soát và làm việc với cơ quan hữu quan về các khu đất:

- Tại số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP. HCM
- Tại KCN Mỹ Phước III, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương: Thay đổi mục đích sử dụng đất và phát triển thương mại
- Tại số 101 Đường 19, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức
- Tại số 193 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6
- Văn phòng và Phòng trưng bày tại số 280 Gò Dầu, Quận Tân Phú, TP. HCM

e. Công tác nhân sự:

Tổng quan:

- Tổng số nhân viên tại thời điểm 31/12/2021: 280 người
- Công ty đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo các quy định về chi trả lương, phúc lợi cho nhân viên.

Đào tạo: Trong năm 2021, CDBECO đã phối hợp với Tổ chức Chứng nhận và Giám định Quốc tế ISOCERT để tổ chức đào tạo nhận thức và đánh giá nội bộ về ISO 22000 và HACCP cho 40 nhân viên thuộc các Đơn vị khác nhau. Toàn bộ 40 nhân viên đều được cấp Chứng chỉ hoàn thành khóa học hoặc Chứng chỉ chuyên gia đánh giá nội bộ sau khi kết thúc khóa học.

Kiểm soát dịch Covid: Khi dịch Covid diễn biến phức tạp và nguy hiểm trong năm 2021, CDBECO đã triển khai những biện pháp phù hợp để đảm bảo an toàn và sức khỏe cho nhân viên đồng thời duy trì hoạt động sản xuất, bán hàng và kho vận. Những biện pháp kiểm soát chính bao gồm: tuân thủ 5K, xét nghiệm định kỳ, truy vết, tổ chức tiêm vaccine và chia nhóm làm việc luân phiên.

2. Các hoạt động chính trong năm 2022:

a. Kết thúc công tác di dời nhà máy và nâng cấp năng lực sản xuất:

- Ban Quản lý Dự án của CDBECO sẽ hoàn thành những công tác còn lại và kết thúc dự án di dời nhà máy.
- Phân xưởng Chiết và Phòng Kỹ thuật - Cơ điện sẽ phối hợp để xác định và thực hiện các nâng cấp thiết bị / hệ thống nhằm đạt hiệu suất cao hơn, tạo ra sản phẩm hoàn thiện hơn và tiết kiệm chi phí hơn.
- Dây chuyền sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình tiếp tục được duy trì tại 606 Võ Văn Kiệt để thuận tiện hơn trong việc phân phối đến khách hàng.

b. Tối ưu giá vốn hàng bán:

- CDBECO sẽ tiếp tục phối hợp với Ban Mua hàng của SABECO để tối ưu hơn nữa chi phí giá vốn đồng thời giảm thiểu khả năng bị tăng giá nguyên vật liệu & bao bì.
- Để giảm chi phí năng lượng, CDBECO sẽ triển khai và hoàn thành dự án điện năng lượng mặt trời trong năm 2022.

c. Tăng độ phủ địa lý trong năm 2022:

- Để khôi phục sản lượng bị mất trong hai năm đại dịch Covid, CDBECO sẽ khôi phục và tăng độ phủ bán hàng cũng như mạng lưới phân phối tại khu vực TP. HCM trở lại mức trước đại dịch.
- Để mở rộng phân phối và tăng sản lượng, CDBECO sẽ tiếp tục phát triển thị trường tại các đô thị lớn loại 2.

d. Nâng cấp đội ngũ kinh doanh:

- CDBECO sẽ xây dựng lại đội ngũ quản lý kinh doanh.
- CDBECO sẽ tiếp tục tuyển dụng, phát triển và / hoặc khôi phục đội ngũ kinh doanh. Công tác này bao gồm việc tuyển dụng số lượng nhân viên kinh doanh phù hợp để cải thiện độ bao phủ thị trường.
- Tiếp tục đào tạo nhân viên kinh doanh để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cả về kiến thức lẫn kỹ năng thực tế.

e. Hoàn thiện hệ thống phân phối:

- Tiếp tục hoàn thiện và phát triển hệ thống phân phối. CDBECO sẽ rà soát, đánh giá và phát triển các nhà phân phối chiến lược để đảm bảo các mục tiêu phát triển dài hạn.
- CDBECO sẽ tăng cường đầu tư để tiếp cận các cấp độ khác nhau trong chuỗi phân phối, tức là các đại lý và điểm bán lẻ tại Kênh truyền thống.
- Đồng thời, CDBECO sẽ tiếp tục phát triển Kênh MT và tăng cường sự hiện diện tại các đối tác MT phù hợp.
- CDBECO sẽ dành thêm nỗ lực và nguồn lực để đem các nhãn hàng của mình đến gần hơn và dễ tiếp cận hơn đối với người tiêu dùng cuối.
- CDBECO sẽ tiếp tục khai thác các cơ hội kinh doanh trực tuyến khả thi.

f. Chính sách thương mại:

- CDBECO sẽ tiếp tục đảm bảo các chính sách thương mại được chuẩn hóa, được giải thích rõ và lập thành văn bản. Các chính sách này sẽ được thống nhất với Phòng Tài chính - Kế toán để đảm bảo tổng chi phí không vượt quá ngân sách thương mại hàng năm.
- Chính sách hỗ trợ bán hàng cho các nhà phân phối sẽ được rà soát thường xuyên để đảm bảo các nhà phân phối đạt biên lợi nhuận theo mức chung của thị trường, qua đó đảm bảo sự hỗ trợ liên tục đối với các nhãn hàng của CDBECO.

g. Tiếp tục hồi sinh và phát triển các nhãn hàng: Các nỗ lực phát triển thương hiện sau đây sẽ được triển khai trong năm 2022 và tiếp tục duy trì trong năm 2023:

- Tiếp tục nỗ lực tái kết nối với người tiêu dùng qua hệ thống phân phối bán lẻ tốt hơn, tăng cường độ phủ hình ảnh và tương tác (trực tuyến và ngoại tuyến) để thúc đẩy người tiêu dùng sử dụng sản phẩm trở lại.
- Triển khai bán kết hợp sản phẩm.

- Triển khai lịch trình marketing toàn diện.
- Phát triển và ra mắt dòng sản phẩm nước giải khát tốt cho sức khỏe.
- Triển khai các kế hoạch phát triển kinh doanh để giúp CDBECO vững bước trong năm 2022 và những năm sau nữa.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

	Họ và tên	Chức vụ	Số CP Đại diện	Tỷ lệ
1	Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch	2.379.500 cp	28%
2	Ông Trần Đức Hòa	Thành viên	1.441.000 cp	17%
3	Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên	1.441.000 cp	17%
4	Ông Phạm Huy Hóa	TV độc lập		
5	Ông Đặng Trung Kiên	TV độc lập		

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có các tiểu ban.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Trong năm 2021, Hội đồng Quản trị đã họp **4** lần, ban hành tổng cộng **14** Nghị quyết (bao gồm cả Nghị quyết Đại hội cổ đông và các Nghị quyết xin ý kiến thành viên bằng văn bản) liên quan đến tất cả các lĩnh vực kinh doanh, đầu tư và nhân sự thuộc thẩm quyền của HĐQT. Các Nghị quyết đều được Tổng giám đốc tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo tại các cuộc họp HĐQT liền kề.

Các cuộc họp HĐQT:

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham gia dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Neo Gim Siong Bennett	04	100%	
2	Ông Trần Đức Hòa	04	100%	
3	Ông Phạm Tấn Lợi	04	100%	
4	Ông Đặng Trung Kiên	04	100%	
5	Ông Trịnh Huy Hóa	04	100%	Có ủy quyền khi không tham dự họp.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Số buổi họp BKS	Tỷ lệ tham gia dự họp HĐQT
01	Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng BKS	2	4/4
02	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	2	0/4
03	Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên	2	0/4

b. Hoạt động của Ban Kiểm soát:

Trong năm 2021, Ban Kiểm soát đã:

1. Tổ chức thực hiện 02 cuộc họp.

2. Tham gia đầy đủ 04/04 buổi họp của Hội đồng Quản trị, kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ 2021, Nghị quyết HĐQT, báo cáo quản trị của HĐQT.

3. Xem xét tính hợp pháp của các quyết định của HĐQT, Ban Điều hành trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, Nghị quyết ĐHĐCĐ và Quy chế quản lý tài chính của Đơn vị.

4. Soát xét các Báo cáo tài chính định kỳ tháng/quý/năm trên cơ sở các quy định, quy chế Công ty; kiểm tra tính pháp lý của chứng từ nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý, hợp lệ của các số liệu tài chính thể hiện trên các báo cáo của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Thù lao của thành viên HĐQT:

	Họ và tên	Thù lao/ tháng	Số tháng	Thành tiền
1	Neo Gim Siong Bennett	10.000.000 đ	13	130.000.000 đ
2	Trần Đức Hòa	7.000.000 đ	13	91.000.000 đ
3	Phạm Tấn Lợi	7.000.000 đ	13	91.000.000 đ
4	Phạm Huy Hóa	7.000.000 đ	13	91.000.000 đ
5	Đặng Trung Kiên	7.000.000 đ	13	91.000.000 đ
	Tổng cộng:			**494.000.000 đ**

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát:

	Họ và tên	Thù lao/ tháng	Số tháng	Thành tiền
1	Nguyễn Hoàng Hiệp	4.000.000 đ	13	52.000.000 đ
2	Nguyễn Thị Ngọc Dung	4.000.000 đ	13	52.000.000 đ
	Tổng cộng:			**104.000.000 đ**

Lương của Trưởng Ban Kiểm soát:

	Họ và tên	Lương/ tháng	Số tháng	Thành tiền
1	Nguyễn Phước Thoại	30.940.000 đ	12	**372,356,923 đ**

Lương, thưởng Ban Điều hành:

	Họ và tên	Lương, thưởng và các phúc lợi khác	Thành tiền
1	Neo Hock Tai Schubert	1.287.513.635 đ	1.287.513.635 đ
2	Nguyễn Thúy Phượng	670.669.642 đ	670.669.642 đ
3	Nguyễn Thanh Hải	668.339.043 đ	668.339.043 đ
	Tổng cộng:		**1.955.852.678đ**

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Trong năm 2021, công ty không phát sinh giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ.

c. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Hoàn thành soạn thảo quy chế nội bộ về quản trị Công ty và chờ phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Báo cáo tài chính được kiểm toán

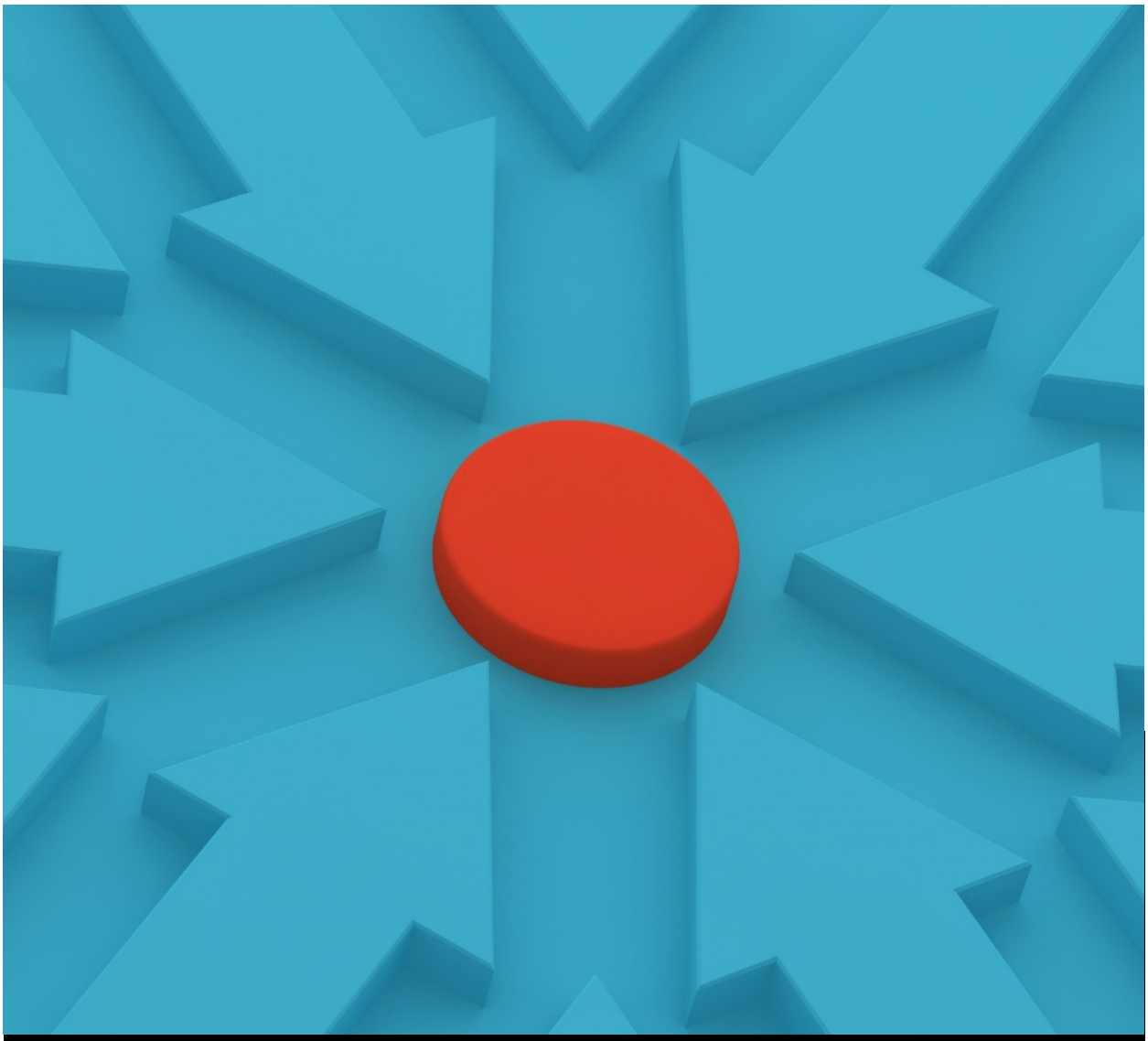

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Giấy Chứng nhận	0300584564	ngày 24 tháng 7 năm 2017
Đăng ký Doanh nghiệp số	0300584564	ngày 17 tháng 12 năm 2020
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300584564 ngày 17 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
	Ông Trần Đức Hòa	Thành viên
	Ông Trịnh Huy Hóa	Thành viên
	Ông Đặng Trung Kiên	Thành viên
	Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Phước Thoại	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Neo Hock Tai, Schubert	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc Kinh doanh (đến ngày 21 tháng 3 năm 2022)
	Bà Nguyễn Thúy Phượng	Giám đốc Tài chính (kiêm Kế toán trưởng)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Neo Gim Siong Bennett	Chủ tịch
	Ông Neo Hock Tai, Schubert	Tổng Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Số 606, Đường Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 43 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Neo Hock Tai, Schubert
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các cổ đông

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 21-01-00374-22-2

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG

Nelson Rodriguez Casihan	Nguyễn Thị Thùy
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1	Kiểm toán số 3463-2022-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**95.050.210.047**	**182.251.660.440**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**6**	**45.627.111.107**	**73.177.165.027**
Tiền	111		20.627.111.107	43.177.165.027
Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**50.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.632.151.551**	**21.529.304.654**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	22.468.065.828	6.846.644.801
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		766.494.942	15.350.722.205
Phải thu ngắn hạn khác	136		232.221.654	1.166.568.521
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.834.630.873)	(1.834.630.873)
Hàng tồn kho	**140**	**9(a)**	**23.643.793.195**	**36.299.130.477**
Hàng tồn kho	141		23.808.180.463	36.527.271.202
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(164.387.268)	(228.140.725)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.147.154.194**	**1.246.060.282**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		326.097.812	1.246.060.282
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.593.907.339	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		227.149.043	-

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**276.092.013.310**	**227.283.080.585**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.000.000.000**	**7.000.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	10	7.000.000.000	7.000.000.000
Tài sản cố định	**220**		**175.769.658.726**	**182.718.366.019**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.277.303.221	4.581.894.906
Nguyên giá	*222*		*64.445.350.353*	*59.156.929.327*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(56.168.047.132)*	*(54.575.034.421)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	167.492.355.505	178.134.173.132
Nguyên giá	*225*		*173.582.726.065*	*179.020.927.499*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(6.090.370.560)*	*(886.754.367)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	2.297.981
Nguyên giá	*228*		*1.300.192.426*	*1.300.192.426*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.300.192.426)*	*(1.297.894.445)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**14**	**2.408.250.000**	**23.808.760.680**
Nguyên giá	*231*		*2.408.250.000*	*23.808.760.680*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**15**	**58.057.149.212**	**3.044.280.692**
Xây dựng cơ bản dở dang	242		58.057.149.212	3.044.280.692
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**6.500.000.000**	**6.500.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	6.500.000.000	6.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**26.356.955.372**	**4.211.673.194**
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	21.603.218.549	52.203.686
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.618.078.162	1.869.074.567
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9(b)	2.135.658.661	2.290.394.941
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**371.142.223.357**	**409.534.741.025**

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**214.938.443.411**	**216.076.380.967**
Nợ ngắn hạn	**310**		**35.841.801.738**	**39.810.293.760**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	25.117.167.077	28.146.169.249
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.041.169.455	233.177.285
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	41.536.778	623.187.399
Phải trả người lao động	314		1.835.685.878	3.125.741.676
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.086.654.062	6.491.686.561
Phải trả ngắn hạn khác	319		1.642.195.156	1.184.531.456
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.071.743.198	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	5.650.134	5.800.134
Nợ dài hạn	**330**		**179.096.641.673**	**176.266.087.207**
Phải trả dài hạn khác	337		120.000.000	120.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	334	21	173.226.010.423	168.666.168.457
Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	5.750.631.250	7.479.918.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**156.203.779.946**	**193.458.360.058**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**156.203.779.946**	**193.458.360.058**
Vốn cổ phần	411	25	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*85.000.000.000*	*85.000.000.000*
Cổ phiếu quỹ	415		(347.276.838)	(347.276.838)
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	104.569.834.944	104.569.834.944
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(33.018.778.160)	4.235.801.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.574.837.880*	*808.331.977*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*(35.593.616.040)*	*3.427.469.975*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**371.142.223.357**	**409.534.741.025**

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Neo Hock Tai, Schubert
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**28**	**140.189.210.520**	**175.711.732.563**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28**	**8.468.888.291**	**13.320.221.731**
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**28**	**131.720.322.229**	**162.391.510.832**
Giá vốn hàng bán	**11**	**29**	**111.883.673.467**	**122.853.801.166**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**19.836.648.762**	**39.537.709.666**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	3.144.929.832	8.444.782.124
Chi phí tài chính	22		14.618.994.562	2.392.705.143
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*14.605.947.324*	*2.372.513.685*
Chi phí bán hàng	25	31	21.625.207.674	21.186.319.059
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	23.401.566.844	21.175.474.938
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(36.664.190.486)**	**3.227.992.650**
Thu nhập khác	31		444.344.573	539.850.122
Chi phí khác	32		79.809.231	236.516.599
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**364.535.342**	**303.333.523**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(36.299.655.144)**	**3.531.326.173**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**34**	**42.964.491**	**316.687.015**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**34**	**(749.003.595)**	**(212.830.817)**
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(35.593.616.040)**	**3.427.469.975**
Lãi trên cổ phiếu				**(Điều chỉnh lại)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	(4.199)	208

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Neo Hock Tai, Schubert
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**(36.299.655.144)**	**3.531.326.173**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		6.798.926.885	3.188.069.142
Các khoản dự phòng	03		(98.709.707)	(41.314.354)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	3.619.471
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.139.656.429)	(8.443.782.420)
Chi phí lãi vay	06		14.605.947.324	2.372.513.685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**(18.133.147.071)**	**610.431.697**
Biến động các khoản phải thu	09		(17.537.290.990)	590.860.726
Biến động hàng tồn kho	10		12.873.827.019	(19.589.692.836)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(7.765.549.522)	(7.346.356.385)
Biến động chi phí trả trước	12		769.458.287	(344.087.834)
			(29.792.702.277)	**(26.078.844.632)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.272.194.193)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(316.687.015)	(666.293.533)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.355.445.322)	(2.269.618.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(34.737.028.807)**	**(29.014.756.415)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(46.789.373.322)	(17.486.429.400)
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(50.000.000.000)	(110.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		100.000.000.000	160.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.976.348.209	9.883.289.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.186.974.887**	**42.396.859.869**

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(12.727.272.727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(12.727.272.727)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(27.550.053.920)**	**654.830.727**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**73.177.165.027**	**72.520.853.571**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**-**	**1.480.729**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**6**	**45.627.111.107**	**73.177.165.027**

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Neo Hock Tai, Schubert
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 71/2006/GCNCP-CNTTLK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006 với mã giao dịch là SCD.

b. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống; sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống; và kinh doanh nhà và môi giới bất động sản.

c. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

d. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 280 nhân viên (1/1/2021: 268 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

d. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

a. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

c. Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

e. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực

hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

f. Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 5 – 23 năm
- máy móc và thiết bị 5 – 8 năm
- phương tiện vận chuyển 6 – 8 năm
- thiết bị văn phòng 3 – 7 năm

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

g. Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

h. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

i. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

j. Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này

được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 30 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

k. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

l. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

m. Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chênh lệch giữa số tiền nhận được từ phát hành cổ phiếu so với mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

n. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập

hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

o. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

p. Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

q. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

r. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

s. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

t. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

u. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Vi rút Corona 2019 ("Covid-19") tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã có những ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của sự kiện này. Đại dịch Covid-19 vẫn tiếp tục có những ảnh hưởng đáng kể đến Việt Nam và Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Hoạt động khác là nắm giữ bất động sản đầu tư chờ tăng giá. Trong năm, hoạt động khác không phát sinh doanh thu cũng như các chi phí liên quan. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021 và toàn bộ doanh thu và chi phí trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền mặt	73.062.067	10.929.518
Tiền gửi ngân hang	20.554.049.040	43.166.235.509
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	30.000.000.000
	45.627.111.107	73.177.165.027

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất là 3,75% một năm (1/1/2021: 3,40% một năm).

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh doanh hộ gia đình Nhữ Thị Mùi	6.146.653.924	-
Công ty TNHH MTV Bao bì Vận chuyển Sài Gòn Hà Nội	6.042.361.020	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khang Phúc	4.147.701.260	350.985.800
Liên minh Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	-	2.377.142.863
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	-	810.197.378
Các khách hàng khác	6.131.349.624	3.308.318.760
	22.468.065.828	6.846.644.801

b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	26.903.030	-
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	1.907.400	-

Khoản phải thu thương mại từ công ty mẹ và bên liên quan khác không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2021 và 1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị có thể thu hồi**
		VND	**VND**	**VND**
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Một Thành Viên Thạch Thuận Thành	Hơn 5 năm	250.657.220	(250.657.220)	-
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Hơn 5 năm	322.620.177	(322.620.177)	-
Ông Lý Hoàng Phi	Hơn 5 năm	155.999.833	(155.999.833)	-
Các khách hàng khác	Hơn 5 năm	1.105.353.643	(1.105.353.643)	-
		1.834.630.873	(1.834.630.873)	-

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Hàng tồn kho

a. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	8.710.525.780	(129.948.143)	7.223.234.481	(192.953.081)
Công cụ và dụng cụ	2.173.807.385	(34.439.125)	2.408.145.369	(35.187.644)
Thành phẩm	12.923.847.298	-	26.895.312.755	-
Hàng gửi đi bán	-	-	578.597	-
	23.808.180.463	(164.387.268)	36.527.271.202	(228.140.725)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021	2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	228.140.725	242.389.645
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(63.753.457)	(14.248.920)
Số dư cuối năm	164.387.268	228.140.725

b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	2.505.632.842	(369.974.181)	2.660.369.122	(369.974.181)

10. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đặt cọc để thuê nhà xưởng dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.960.750.637	40.917.550.097	9.815.442.003	463.186.590	59.156.929.327
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.842.966.480	2.781.818.182	663.636.364	5.288.421.026
Số dư cuối năm	7.960.750.637	42.760.516.577	12.597.260.185	1.126.822.954	64.445.350.353
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.478.308.902	38.040.766.091	9.592.772.838	463.186.590	54.575.034.421
Khấu hao trong năm	382.690.692	939.799.319	261.305.529	9.217.171	1.593.012.711
Số dư cuối năm	6.860.999.594	38.980.565.410	9.854.078.367	472.403.761	56.168.047.132
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.482.441.735	2.876.784.006	222.669.165	-	4.581.894.906
Số dư cuối năm	1.099.751.043	3.779.951.167	2.743.181.818	654.419.193	8.277.303.221

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 53.038 triệu VND (1/1/2021: 44.542 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	179.020.927.499
Điều chỉnh trong năm	(5.438.201.434)
Số dư cuối năm	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	886.754.367
Khấu hao trong năm	5.203.616.193
Số dư cuối năm	6.090.370.560
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	178.134.173.132
Số dư cuối năm	167.492.355.505

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.196.192.426	104.000.000	1.300.192.426
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.196.192.426	101.702.019	1.297.894.445
Khấu hao trong năm	-	2.297.981	2.297.981
Số dư cuối năm	1.196.192.426	104.000.000	1.300.192.426
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	2.297.981	2.297.981
Số dư cuối năm	-	-	-

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 1.300 triệu VND (1/1/2021: 1.196 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND
Số dư đầu năm	23.808.760.680
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (*)	(21.400.510.680)
Số dư cuối năm	2.408.250.000

(*) Trong năm, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi mục đích sử dụng của một trong những quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Mỹ Phước 3, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, từ bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sang xây dựng nhà xưởng. Do đó, Công ty đã chuyển chi phí đất trả trước liên quan đến quyền sử dụng đất này từ bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 17).

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	3.044.280.692	1.004.437.655
Tăng trong năm	60.301.289.546	2.039.843.037
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.288.421.026)	-
Số dư cuối năm	58.057.149.212	3.044.280.692

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Dự án Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 3	50.385.511.783	1.172.418.667
Dự án Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	5.752.115.000	-
Các công trình khác	1.919.522.429	1.871.862.025
	58.057.149.212	3.044.280.692

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

			31/12/2021 và 1/1/2021		
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Tên công ty					
Công ty cổ phần Bia - Nước giải khát Sài Gòn - Tây Đô	1.105.000	5,525%	6.500.000.000	(*)	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	-	52.203.686	52.203.686
Chuyển từ bất động sản đầu tư	21.400.510.680	-	21.400.510.680
Tăng trong năm	-	243.535.369	243.535.369
Phân bổ trong năm	-	(93.031.186)	(93.031.186)
Số dư cuối năm	21.400.510.680	202.707.869	21.603.218.549

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả người bán ngắn hạn

a. Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2021 VND	**1/1/2021 VND**
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	10.101.037.734	4.050.603.479
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	5.105.911.139	12.678.902.828
Các nhà cung cấp khác	9.910.218.204	11.416.662.942
	25.117.167.077	28.146.169.249

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2021 VND	**1/1/2021 VND**
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam	10.101.037.734	4.050.603.479
Công ty Liên Doanh TNHH Crown Sài Gòn	5.105.911.139	12.678.902.828
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	62.150.000	48.604.600

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2021 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cấn trừ/hoàn thuế trong năm VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	521.215.256	14.232.802.097	(3.964.064.070)	(10.789.953.283)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.573.481	42.964.491	(316.687.015)	-	227.149.043	-
Thuế thu nhập cá nhân	54.387.862	764.751.456	(572.642.522)	(204.960.018)	-	41.536.778
Thuế nhà đất	-	14.323.935.454	(14.323.935.454)	-	-	-
Thuế khác	1.010.800	14.804.706	(15.815.506)	-	-	-
	623.187.399	29.379.258.204	(19.193.144.567)	(10.994.913.301)	227.149.043	41.536.778

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.866.529.809	3.993.688.801
Chi phí vận chuyển và bốc dỡ	596.671.114	378.650.265
Chi phí phải trả khác	623.453.139	2.119.347.495
	4.086.654.062	6.491.686.561

21. Nợ thuê tài chính

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Nợ thuê tài chính	174.297.753.621	168.666.168.457
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.071.743.198)	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	173.226.010.423	168.666.168.457

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	31/12/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	16.101.530.820	15.029.787.622	1.071.743.198
Từ hai đến năm năm	64.406.123.280	59.116.000.973	5.290.122.307
Sau năm năm	434.741.332.141	266.805.444.025	167.935.888.116
	515.248.986.241	340.951.232.620	174.297.753.621

	1/1/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	5.947.689.088	5.947.689.088	-
Từ hai đến năm năm	65.736.670.272	65.736.670.272	-
Sau năm năm	458.787.177.940	290.121.009.483	168.666.168.457
	530.471.537.300	361.805.368.843	168.666.168.457

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.800.134	1.616.107.803
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	1.660.964.072	(141.989.419)
Sử dụng trong năm	(1.661.114.072)	(1.468.318.250)
Số dư cuối năm	5.650.134	5.800.134

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	7.479.918.750	8.281.218.750
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(34.956.250)	-
Dự phòng sử dụng trong năm	(1.694.331.250)	(801.300.000)
Số dư cuối năm	5.750.631.250	7.479.918.750

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	7.448.454.558	196.671.012.664
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	3.427.469.975	3.427.469.975
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	141.989.419	141.989.419
Cổ tức	-	-	-	(6.782.112.000)	(6.782.112.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	4.235.801.952	193.458.360.058
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(35.593.616.040)	(35.593.616.040)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 22)	-	-	-	(1.660.964.072)	(1.660.964.072)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	85.000.000.000	(347.276.838)	104.569.834.944	(33.018.778.160)	156.203.779.946

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	85.000.000.000	8.500.000	85.000.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	22.360	347.276.838	22.360	347.276.838
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	84.776.400.000	8.477.640	84.776.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

26. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Trong vòng một năm	865.494.000	865.494.000
Từ hai đến năm năm	3.461.976.000	3.461.976.000
Sau năm năm	25.114.773.000	25.980.267.000
	29.442.243.000	30.307.737.000

b. Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

		31/12/2021		1/1/2021	
	Đơn vị	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba		1.406.056	22.924.934.228	572.106	8.458.681.691

c. Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	7.698	174.521.141	1.050	24.333.437
▪ EUR	485	12.336.714	485	13.938.702
		186.857.855		38.272.139

d. Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	11.896.202.871	47.855.433.131

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
• Bán thành phẩm	139.296.736.380	173.821.518.305
• Doanh thu khác	892.474.140	1.890.214.258
	140.189.210.520	175.711.732.563
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
• Chiết khấu thương mại	8.468.888.291	13.320.221.731
	131.720.322.229	162.391.510.832

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
• Thành phẩm đã bán	111.947.426.924	122.895.115.520
• Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(63.753.457)	(41.314.354)
	111.883.673.467	122.853.801.166

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	2.034.656.429	6.233.782.420
Thu nhập từ cổ tức	1.105.000.000	2.210.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.273.403	999.704
	3.144.929.832	8.444.782.124

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	12.120.184.580	11.784.730.575
Chi phí vận chuyển	2.327.516.432	2.701.859.870
Chi phí quảng cáo	2.907.070.253	3.309.112.653
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.574.088.977	820.041.036
Chi phí bán hàng khác	2.696.347.432	2.570.574.925
	21.625.207.674	21.186.319.059

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	13.010.726.611	12.026.339.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.459.276.850	1.755.273.819
Chi phí thuê đất	2.200.484.572	2.064.098.325
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.874.669.508	1.006.097.335
Chi phí quản lý khác	856.409.303	4.323.666.026
	23.401.566.844	21.175.474.938

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	73.514.617.518	101.784.053.416
Chi phí nhân công và nhân viên	45.463.339.176	45.253.858.170
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.444.007.509	24.232.893.092
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.798.926.885	3.188.069.142
Chi phí khác	7.288.697.737	12.308.011.434

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	-	316.687.015
Dự phòng thiếu trong những năm trước	42.964.491	-
	42.964.491	316.687.015
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(749.003.595)	(212.830.817)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(706.039.104)	103.856.198

b. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(36.299.655.144)	3.531.326.173
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(7.259.931.029)	706.265.235
Chi phí không được khấu trừ thuế	279.469.247	495.676.951
Thu nhập không bị tính thuế	(221.000.000)	(442.000.000)
Ưu đãi thuế	-	(135.723.007)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	42.964.491	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	6.452.458.187	40.637.019
Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trong những năm trước	-	(561.000.000)
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(706.039.104)	103.856.198

c. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị thuế
	VND	VND	VND	VND
Lỗ tính thuế	32.262.290.937	6.452.458.187		

Lỗ tính thuế sẽ hết hiệu lực vào năm 2026.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản lỗ tính thuế bởi vì không có sự chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

d. Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên số (lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

a. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2021 VND	2020 VND (Điều chỉnh lại)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong năm	(35.593.616.040)	3.427.469.975
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.660.964.072)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(35.593.616.040)	1.766.505.903

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được điều chỉnh lại thành 208 VND/cổ phiếu do điều chỉnh số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (theo báo cáo trước đây: 404 VND/cổ phiếu).

b. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai năm báo cáo là 8.477.640 cổ phiếu.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán thành phẩm	1.289.319.374	1.165.175.236
Cổ tức đã trả	-	4.209.200.000
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung		
Bán thành phẩm	62.882.153	56.803.065
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	167.543.462	129.134.548
Mua dịch vụ	-	5.984.300
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi		
Bán thành phẩm	119.306.510	87.801.542
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc		
Bán thành phẩm	77.619.760	86.260.392
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung Tâm		
Bán thành phẩm	224.752.014	187.955.046
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên		
Bán thành phẩm	87.858.900	38.243.520
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ		
Bán thành phẩm	63.531.740	61.095.992
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông		
Bán thành phẩm	99.279.600	94.480.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền		
Bán thành phẩm	79.291.800	76.766.796

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Bán thành phẩm	90.883.800	84.702.253
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Bán thành phẩm	90.564.750	65.520.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	169.500.000	230.262.000
Bán thành phẩm	40.389.370	32.508.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán thành phẩm	-	34.120.970
Cổ tức nhận được	1.105.000.000	2.210.000.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng		
Bán thành phẩm	84.535.580	75.792.940
Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân		
Bán thành phẩm	29.584.620	50.613.659
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam		
Bán thành phẩm	58.559.340	117.350.056
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội		
Bán thành phẩm	-	53.318.389
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ		

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Bán thành phẩm	69.835.962	32.957.732
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Bán thành phẩm	57.078.000	57.848.408
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc		
Bán thành phẩm	-	82.425.921
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Bán thành phẩm	65.467.605	33.546.262
Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn		
Bán thành phẩm	9.922.500	35.784.000
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Nguyễn Chí Thanh		
Bán thành phẩm	-	14.627.525
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn - Nhà máy Bia Sài Gòn Củ Chi		
Bán thành phẩm	4.787.190	4.680.808
Mua hàng hóa	302.022.000	257.899.950
Công ty TNHH Lon nước Giải khát TBC-Ball Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	14.142.603.305	3.682.366.799
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Mua vật liệu bao bì	19.675.482.626	60.304.923.500
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao		
Ông Neo Gim Siong Bennet – Chủ tịch	130.000.000	120.000.000
Ông Trần Đức Hòa – Thành viên	91.000.000	607.917.046
Ông Phạm Tấn Lợi – Thành viên	91.000.000	84.000.000
Ông Đặng Trung Kiên – Thành viên	91.000.000	84.000.000
Ông Trịnh Huy Hóa – Thành viên	91.000.000	84.000.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2021	**2020**
	VND	**VND**
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao		
Ông Nguyễn Phước Thoại – Trưởng ban	411.255.889	412.540.930
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp – Thành viên	52.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung – Thành viên	52.000.000	60.000.000
Thành viên Ban Điều hành		
Lương, thưởng và các phúc lợi khác		
Ông Neo Hock Tai Schubert – Tổng Giám đốc	1.287.513.635	1.305.876.264
Bà Nguyễn Thúy Phượng – Giám đốc Tài chính (kiêm Kế toán trưởng)	670.669.642	668.920.119
Ông Nguyễn Thanh Hải – Giám đốc Kinh doanh	668.339.043	642.611.084

37. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Xây dựng cơ bản dở dang phát sinh nhưng chưa thanh toán	508.071.250	-

38. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 35, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ngày 25 tháng 3 năm 2022

Người lập:		Người duyệt:
Bùi Thị Kim Chi	Nguyễn Thúy Phượng	Neo Hock Tai, Schubert
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

KHƠI NGUỒN
SẮC ĐẸP PHƯƠNG NAM
NƯỚC YẾN NHA ĐAM
NƯỚC YẾN NHA ĐAM
NAM PHƯƠNG
MỘT SẢN PHẨM CỦA CHƯƠNG DƯƠNG
NƯỚC YẾN NHA ĐAM